I. Dạng điền vào chỗ trống (Write)

Gõ lệnh vào ô trống đúng vị trí.

1. (a+b)2=a2+2ab+_____(a+b)^2 = a^2 + 2ab + _____(a+b)2=a2+2ab+_____
   → `write:b^2`
2. (a−b)2=a2−2ab+_____(a-b)^2 = a^2 - 2ab + _____(a−b)2=a2−2ab+_____
   → `write:b^2`
3. a2−b2=(a−b)(_____)a^2 - b^2 = (a-b)(_____)a2−b2=(a−b)(_____)
   → `write:a+b`
4. a3+b3=(a+b)(a2−ab+_____)a^3 + b^3 = (a+b)(a^2 - ab + _____)a3+b3=(a+b)(a2−ab+_____)
   → `write:b^2`
5. a3−b3=(a−b)(a2+ab+_____)a^3 - b^3 = (a-b)(a^2 + ab + _____)a3−b3=(a−b)(a2+ab+_____)
   → `write:b^2`

✔ II. Dạng Đúng – Sai (Select:True / Select:False)

Bạn đặt một ô nhỏ trước mỗi câu và gõ lệnh.

6. (a+b)2=a2+2ab+b2(a+b)^2 = a^2 + 2ab + b^2(a+b)2=a2+2ab+b2 là một hằng đẳng thức đúng.
   → `select:True`
7. (a−b)2=a2+2ab+b2(a-b)^2 = a^2 + 2ab + b^2(a−b)2=a2+2ab+b2.
   → `select:False`
8. a2−b2=(a+b)(a−b)a^2 - b^2 = (a+b)(a-b)a2−b2=(a+b)(a−b).
   → `select:True`
9. a3+b3=(a−b)(a2+ab+b2)a^3 + b^3 = (a-b)(a^2 + ab + b^2)a3+b3=(a−b)(a2+ab+b2).
   → `select:False`
10. a3−b3=(a−b)(a2+ab+b2)a^3 - b^3 = (a-b)(a^2 + ab + b^2)a3−b3=(a−b)(a2+ab+b2).
    → `select:True`

🔗 III. Dạng Ghép cặp (Join)

Ở mỗi ô cạnh biểu thức – kết quả, bạn gõ cùng số.

11. Ghép công thức với hằng đẳng thức tương ứng:

- $(a+b)^2$ ……
  → `join:1`

LIVEWORKSHEETS

- $a^2 + 2ab + b^2$ .....
  → `join:1`
- $(a-b)^2$ .....
  → `join:2`
- $a^2 - 2ab + b^2$ .....
  → `join:2`
- $a^2 - b^2$ .....
  → `join:3`
- $(a-b)(a+b)$ .....
  → `join:3`

📝 IV. Dạng Trắc nghiệm (Choose)

Gõ lệnh vào ô câu hỏi.

12. Công thức nào đúng?
    A. a2+b2a^2 + b^2a2+b2
    B. (a+b)2(a+b)^2(a+b)2
    C. a2−b2a^2 - b^2a2−b2
    D. 2ab+b22ab + b^22ab+b2
    → `choose:B`
13. Biểu thức (a−b)2(a-b)^2(a−b)2 bằng:
    A. a2+2ab+b2a^2 + 2ab + b^2a2+2ab+b2
    B. a2−2ab+b2a^2 - 2ab + b^2a2−2ab+b2
    C. a2−b2a^2 - b^2a2−b2
    D. a2+b2a^2 + b^2a2+b2
    → `choose:B`
14. Hằng đẳng thức nào là "Hiệu hai bình phương"?
    A. (a+b)2(a+b)^2(a+b)2
    B. (a−b)2(a-b)^2(a−b)2
    C. a2−b2a^2 - b^2a2−b2
    D. a3−b3a^3 - b^3a3−b3
    → `choose:C`
15. Công thức đúng của a3+b3a^3 + b^3a3+b3 là:
    A. (a+b)(a2−ab+b2)(a+b)(a^2 - ab + b^2)(a+b)(a2−ab+b2)
    B. (a+b)(a2+ab+b2)(a+b)(a^2 + ab + b^2)(a+b)(a2+ab+b2)
    C. (a−b)(a2−ab+b2)(a-b)(a^2 - ab + b^2)(a−b)(a2−ab+b2)
    D. (a−b)(a2+ab+b2)(a-b)(a^2 + ab + b^2)(a−b)(a2+ab+b2)
    → `choose:A`
16. Công thức tương ứng với "lập phương hiệu":
    A. (a+b)3(a+b)^3(a+b)3
    B. (a−b)2(a-b)^2(a−b)2
    C. (a−b)(a2+ab+b2)(a-b)(a^2 + ab + b^2)(a−b)(a2+ab+b2)
    D. a3+b3a^3 + b^3a3+b3
    → `choose:C`

LIVEWORKSHEETS